

**UỶ BAN NHÂN DÂN
THỊ TRẤN KBANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 145/QĐ-UBND

Kbang, ngày 24 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo
Hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn năm 2018**

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TRẦN KBANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 17/2016/TT-BLĐTBXH.

Căn cứ Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện Kbang về việc phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018 trên địa bàn huyện.

Thực hiện công văn số 1555/UBND-VX ngày 30 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện Kbang về việc kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2018 của các xã, thị trấn;

Theo đề nghị của Công chức LĐTB&XH và Công chức VP-TK thị trấn Kbang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo; thoát cận nghèo năm 2018 trên địa bàn thị trấn như sau:

1. Tổng số hộ nghèo: 247 hộ, chiếm 5,71% tổng dân số trên địa bàn thị trấn. Trong đó: hộ nghèo người đồng bào dân tộc thiểu số 202 hộ, chiếm 81,78% tổng số hộ nghèo.

2. Tổng số hộ cận nghèo: 375 hộ, chiếm 8,67% tổng dân số trên địa bàn thị trấn. Trong đó: hộ nghèo người đồng bào dân tộc thiểu số 121 hộ, chiếm 32,27% tổng số hộ cận nghèo.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được công nhận tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chính sách kinh tế, xã hội khác trong năm 2018.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- UBND huyện(B/c)
- Phòng LĐTB&XH huyện(B/c);
- TT Đảng ủy - HĐND thị trấn(B/c);
- TT UBND thị trấn;
- MT và đoàn thể;
- Thành viên BCD giám nghèo;
- 27 TDP, làng.
- Lưu VT.



Nguyễn Văn Thủ

PHỤ LỤC SỐ 3

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ TRẤN KBANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP

HỘ KHÔNG NGHÈO, KHÔNG CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN KBANG

(Kèm theo Quyết định số: 415 / QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của UBND thị trấn Kbang)

STT	Tên làng, tổ dân phố	Hộ không nghèo, không cận nghèo				Khẩu không nghèo, không cận nghèo			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
			Hộ kinh	Hộ Ba Na	hộ DT Khác		Khẩu kinh	Khẩu Ba na	Khẩu DT Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Tổ dân phố 1	190	184		6	724	706		18
2	Tổ dân phố 2	365	353	5	7	1455	1415	11	29
3	Tổ dân phố 3	160	158		2	604	595		9
4	Tổ dân phố 4	87	74		13	376	323		53
5	Tổ dân phố 5	178	176	0	2	689	681	0	8
6	Tổ dân phố 6	228	222	1	5	910	890	5	15
7	Tổ dân phố 7	98	98			423	418		5
8	Tổ dân phố 8	130	121	1	8	455	420	1	34
9	Tổ dân phố 9	187	182	0	5	728	706		22
10	Tổ dân phố 10	212	201	11		799	761	35	3
11	Tổ dân phố 11	104	100	1	3	449	431	4	14
12	Tổ dân phố 12	159	154		5	583	568		15
13	Tổ dân phố 13	128	124		4	502	479		23
14	Tổ dân phố 14	137	132		5	548	529		19
15	Tổ dân phố 15	167	166		1	629	610		19
16	Tổ dân phố 16	183	177		6	698	659	4	35
17	Tổ dân phố 17	147	142		5	570	546		24
18	Tổ dân phố 18	257	255		2	1004	987		17
19	Tổ dân phố 19	172	166		6	665	646		19
20	Tổ dân phố 20	180	152		28	708	602	2	104
21	Tổ dân phố 21	158	147		11	555	512		43
22	Làng Nak	46	1	45		208	2	203	3
23	Làng Chre	7	1	6		25	4	21	
24	Làng Chiêng	7		7		24		24	
25	Làng Hợp	3		3		7		7	
26	Làng Groi	6		6		51		51	
27	Làng Htăng	6		6		12		12	
	Tổng cộng	3.702	3.486	92	124	14.401	13.490	380	531

PHỤ LỤC 4

BẢNG TỔNG HỢP HỘ NGHÈO, CẶN NGHÈO NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 415 / QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2018 của UBND thị trấn Kbang)

SỐ HỘ NGHÈO, KHẨU NGHÈO NĂM 2018																	SỐ HỘ CẶN NGHÈO, KHẨU CẶN NGHÈO NĂM 201									
STT	Thôn/ làng/TDP	Tổng số hộ trên địa bàn (hộ)	Tổng số Khẩu trên địa bàn (khẩu)	Tổng số		Trong đó						Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hộ nghèo về thu nhập	Hộ nghèo do thiếu hụt	Tổng số		Trong đó						T			
				Hộ	Khẩu	Kinh		Ba Na		DTTS khác					Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Kinh		Ba Na			DTTS khác		
						Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu								Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu		Hộ	Khẩu	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23				
1	Tổ dân phố 1	203	777	1	6	1	6					0,49	1		12	47	12	47					5			
2	Tổ dân phố 2	393	1.577	4	12	4	12					1,02	4		24	110	23	108			1	2	6			
3	Tổ dân phố 3	182	688	3	12	3	12					1,65	3		19	72	19	72					10			
4	Tổ dân phố 4	105	464	1	6	1	6					0,95	1		17	82	15	75			2	7	10			
5	Tổ dân phố 5	197	746	5	9	5	9					2,54	4	1	14	48	14	48					7			
6	Tổ dân phố 6	244	974	1	4	1	4					0,41	1		15	60	15	60					6			
7	Tổ dân phố 7	105	450	2	7	2	7					1,90	2		5	20	5	20					4			
8	Tổ dân phố 8	142	495	2	7	2	7					1,41	2		10	33	10	29				4	7			
9	Tổ dân phố 9	206	817	1	4	1	4					0,49		1	18	85	18	84				1	8			
10	Tổ dân phố 10	214	807									-			2	8	2	8					0			
11	Tổ dân phố 11	109	464	2	4	2	4					1,83	2		3	11	3	11					2			
12	Tổ dân phố 12	166	605	2	4	2	4					1,20	2		5	18	5	18					3			
13	Tổ dân phố 13	132	514	2	3	2	3					1,52	2		2	9	2	9					1			
14	Tổ dân phố 14	151	600	1	1	1	1					0,66	1		13	51	13	51					8			
15	Tổ dân phố 15	179	675	2	5	2	5					1,12	2		10	41	10	40				1	5			
16	Tổ dân phố 16	203	781	2	4	2	4					0,99	2		18	79	18	77		1			1			
17	Tổ dân phố 17	154	594	2	5	2	5					1,30	2		5	19	5	17					2			
18	Tổ dân phố 18	281	1.088	1	4	1	4					0,36	1		23	80	23	75					3			
19	Tổ dân phố 19	185	715	4	12	4	12					2,16	4		9	38	9	37				1	4			
20	Tổ dân phố 20	193	760	1	1	1	1					0,52	1		12	51	11	47			1	4	6			
21	Tổ dân phố 21	184	649	5	18	5	18					2,72	4	1	21	76	20	73			1	3	1			
22	Làng Nak	115	520	47	200			46	197	1	3	40,87	47		22	112			22	112			1			
23	Làng Chre	31	130	16	68			16	68			51,61	16		8	37			8	37			2			
24	Làng Chiêng	51	208	20	85			20	85			39,22	20		24	99			24	99			4			
25	Làng Hốp	52	198	29	109			29	109			55,77	29		20	82	1	1	19	81			3			
26	Làng Groi	78	448	37	192	1	1	36	191			47,44	37		35	205			35	205			4			
27	Làng Hăng	69	293	54	252			54	252			78,26	54		9	29	1	1	8	28			1			
Tổng cộng		4.324	17.037	247	1.034	45	129	201	902	1	3	5,71	244	3	375	1.602	254	1.008	116	563	5	31				